

CHÍNH SÁCH CẤM ĐẠO CỦA NHÀ NGUYỄN VÀ ẢNH HƯỞNG CỦA NÓ TỚI XỨ, HỌ ĐẠO CÔNG GIÁO

(Phần đầu)

NGÔ QUỐC ĐÔNG (*)

1. Tổng quan văn bản liên quan đến chính sách cấm đạo của nhà Nguyễn

Các văn bản chúng tôi chọn bao gồm: các sắc chỉ, dụ, điều lệ và các văn bản tiêu biểu của triều đình nhà Nguyễn có liên quan đến việc cấm đạo Công giáo⁽¹⁾ chủ yếu ghi trong chính sử triều Nguyễn là bộ *Đại Nam Thực Lục* từ thời Gia Long đến thời Tự Đức (1862)⁽²⁾, cụ thể như sau:

1. Dưới thời Gia Long:

- Điều lệ về phong tục tập quán (điều lệ hương đảng cho các xã dân ở Bắc Hà). Mùa xuân 1804, Gia Long năm thứ 3⁽³⁾.

2. Dưới thời Minh Mạng:

- Chỉ thị tập trung các thừa sai về Huế “giúp triều đình dịch thuật” năm 1825. Minh Mạng năm thứ 6⁽⁴⁾.

- Dụ cho bộ Hình về vấn đề đạo Gia Tô về việc giải quyết đạo Gia Tô. Mùa đông, tháng 11, Nhâm Thìn (dương lịch là 1833), Minh Mạng năm thứ 13⁽⁵⁾.

- Dụ cho các tướng quân có liên quan đến vấn đề giáo dân theo Lê Văn Khôi. Mùa thu, tháng 8, Minh Mạng năm thứ 14⁽⁶⁾.

- Dụ cho nội các về Công giáo. Tháng 12, Minh Mạng năm thứ 14⁽⁷⁾.

- Dụ cho các tổng đốc, tuần phủ, bố chính, án sát 6 tỉnh: Gia Định, Biên Hòa, Vĩnh Long, Định Tường, An Giang và Hà

Tiên có liên quan đến vấn đề Công giáo. Tháng 12, Minh Mạng năm thứ 14⁽⁸⁾.

- Điều lệ răn dạy giáo hóa có nhắc đến Công giáo. Tháng 6, Minh Mạng năm thứ 15⁽⁹⁾.

- Điều lệ cấm tà giáo Tây Dương (vua chuẩn y Điều lệ do Tả phó đô ngự sử viện Đô sát Phan Bá Đạt dâng). Mùa đông, tháng 12, Minh Mạng năm thứ 16⁽¹⁰⁾.

- Dụ về bắt đạo trưởng. Mùa thu, Minh Mạng năm thứ 19⁽¹¹⁾.

- Dụ Bộ Hình về vấn đề người Gia Tô đã bỏ đạo xin tiếp tục theo đạo. Tháng 5, Minh Mạng năm thứ 20⁽¹²⁾.

- Dụ (mật) cho các quan từ Hà Tĩnh trở ra Bắc. Mùa hạ, Minh Mạng năm thứ 20⁽¹³⁾.

- Dụ về khuyên dạy giáo dân. Mùa thu, Minh Mạng năm thứ 20⁽¹⁴⁾.

- Dụ các quan trông coi an ninh có liên quan đến vấn đề về Công giáo. Tháng 3, Minh Mạng năm thứ 21⁽¹⁵⁾.

3. Dưới thời Thiệu Trị:

- Dụ cho Đô thống Hữu quân Mai Công Ngôn và Tham tri Bộ Hộ Đào Trí Phúc trong việc giải quyết vấn đề thuyền Tây Dương vào bờ biển Đà Nẵng có liên quan đến người theo Công giáo. Mùa xuân, Thiệu Trị năm thứ 7⁽¹⁶⁾.

*. ThS., Viện Nghiên cứu Tôn giáo.

- Dự: về đạo Gia Tô và phương pháp hiểu dụ dân theo đạo của các quan. Mùa xuân, Thiệu Trị năm thứ 7⁽¹⁷⁾.

4. Dưới thời Tự Đức:

- Điều lệ (theo bản tâu bày 13 điểm của Tôn Thất Bật trong đó có một điều về cấm Công giáo. Mùa xuân, Tự Đức năm thứ nhất⁽¹⁸⁾.

- Dự cấm đạo tháng 3/1851. Tự Đức năm thứ 4⁽¹⁹⁾.

- Điều cấm theo đạo Gia Tô. Tháng 7 nhuận, Tự Đức năm thứ 7 (1854)⁽²⁰⁾.

- Dự về thái độ của quan lại đối với giáo dân. Mùa xuân, Tự Đức năm thứ 11⁽²¹⁾.

- Dự đối phó với giáo dân ở Gia Định. Tháng 4/1859, Tự Đức năm thứ 12⁽²²⁾.

- Điều cấm quan lại theo đạo Gia Tô. Mùa thu, tháng 12 năm Kỷ Mùi (tháng 01/1860 dương lịch), Tự Đức năm thứ 12⁽²³⁾.

- Hòa ước 11 điều khoản, trong đó có điều khoản về Công giáo. Mùa xuân, Tự Đức năm thứ 13⁽²⁴⁾.

- Chỉ dụ riêng cho cho các tỉnh Vinh Long, Định Tường, Châu Đốc, Biên Hòa ngăn chặn những giáo dân theo giặc, tháng 01/1860, Tự Đức năm thứ 13⁽²⁵⁾.

- Thư gửi: Tây Dương có nói đến vấn đề Công giáo. Mùa xuân, (tháng 2/1860), Tự Đức năm thứ 13⁽²⁶⁾.

- Sắc chỉ cấm đạo tháng 3/1860, Tự Đức năm 13⁽²⁷⁾.

- Súc nhắc về việc chia ghep dân đạo. Mùa xuân, Tự Đức năm thứ 14⁽²⁸⁾.

- Điều lệ về xử trí dân theo đạo Gia Tô. Mùa thu, Tự Đức năm thứ 14⁽²⁹⁾.

- Điều lệ cho nộp của chuộc tội có liên quan đến những người theo đạo Gia Tô. Mùa thu, Tự Đức năm thứ 14⁽³⁰⁾.

- Hòa ước Nhâm Tuất 12 khoản. Mùa xuân, Tự Đức năm thứ 15⁽³¹⁾.

2. Các quan điểm nhận định về chính sách cấm đạo của nhà Nguyễn

Cho đến nay *chưa có một sự nhất quán* trong đánh giá về chính sách cấm đạo của nhà Nguyễn giai đoạn 1802 - 1862 của các nhà sử học. Về cơ bản có những quan điểm chính sau⁽³²⁾:

2.1. *Nhìn nhận chính sách cấm đạo của nhà Nguyễn là một "sai lầm" thuộc về phía nhà nước phong kiến Nguyễn đáng lên án.* Quan điểm này tập trung chủ yếu ở các nhà sử học là người Công giáo thường có "tư tưởng hộ giáo", bảo vệ những truyền thống cổ hữu của Giáo hội Công giáo. Một số nhà sử học ví những vị thánh tử đạo như những anh hùng xả thân cần được ca tụng và quy hết trách nhiệm cho các vua Nguyễn. Các quan điểm này ủng hộ các giáo sĩ trong công cuộc truyền giáo vào Việt Nam, thậm chí coi vua Minh Mạng như một Néro, Bạo chúa của Việt Nam. Những nhà sử học như trên có thể kể đến như Trịnh Việt Hiền, Phan Phát Huân, v.v... Khi đọc những tác phẩm của những nhà sử học này, người ta còn thấy cả thái độ đối trọng với Cộng sản một cách gay gắt. Thường các tác phẩm này xuất bản trước Công đồng Vatican II, thời kì Giáo hội Công giáo còn định kiến nặng nề với Chủ nghĩa Cộng sản.

Nói vậy không có nghĩa đánh đồng tất cả. Người ta vẫn thấy có những ý kiến của giới sử học Công giáo đáng ghi nhận, chẳng hạn khi nhận xét về Minh Mạng có ý kiến: "Nhưng nếu cứ bình tĩnh mà xét" thì chúng ta có thể thấy rằng, Đối với Công giáo, vua Minh Mạng cũng như các vua chúa và quan lại triều

Nguyễn, chỉ vì nghi ngại và thiếu hiểu biết mà có thành kiến, rồi có đối sách không phù hợp. Ngoài ra, vua Minh Mạng còn có thêm những lí do riêng và hoàn cảnh riêng, nên càng ngày càng gay gắt và quyết liệt với Công giáo. Nhưng sự gay gắt và quyết liệt chỉ thực sự có hiệu quả từ đầu năm 1833 và nhất là từ giữa năm 1838⁽³³⁾.

Có lẽ không nên chỉ nhìn thấy tính quyết liệt, gay gắt trong thái độ của các vua Nguyễn. Thực tế vua Minh Mạng đã tử hình nhiều đạo trưởng Phương Tây vì lí do người ngoại quốc lén vào trong nước do thám tình hình quốc gia. Nhưng bên cạnh đó, ông rất chú ý đến biện pháp đối với giáo dân bản quốc. Phương châm của ông đối với họ là “phải nêu một phen khuyên bảo khiến họ biết đường đổi mới để tỏ cái ý trước hãy giáo dục, sau mới dùng đến hình phạt⁽³⁴⁾”. Đối với giáo dân, Minh Mạng khuyến khích sự tự nguyện bỏ đạo qua việc ông cố gắng thể hiện lòng bao dung trong các sắc dụ. Hầu như trong cuối mỗi đạo dụ có liên quan đến người Công giáo không theo giặc, ông thường dụ rằng: “Nghiêm cấm các võ biên, lại dịch và các tổng lí không được tự sự mà nộ nạt, hống hách, bắt cần nhiều dân⁽³⁵⁾”, hay đối với những người đã bỏ đạo: “Các người hàng xóm sở tại đều không được châm chọc chê bai và tạo sự dọa nạt. Nếu ai trái phép sẽ bị trị tội⁽³⁶⁾”.

2.2. Ngược lại với quan điểm trên, một số tác giả dường như ở một thái cực nhìn nhận khác là: hậu quả của tình trạng “Công giáo bị sát hại” là do nguyên nhân từ các giáo sĩ Phương Tây - những nhân vật có can dự vào nội chính Việt Nam. Với quan điểm này, các nhà sử học thường quá nhấn mạnh mối liên hệ giữa chủ nghĩa thực dân và các nhà truyền

giáo (điều mà các nhà sử học Công giáo rất ít khi nói tới). Chẳng hạn có ý kiến rằng, “Có thể thấy chính sách của vua Minh Mạng đối với Công giáo về đại thể là có lí có tình và khó có thể chê trách nếu đặt nó vào bối cảnh nước ta lúc đó, khi họa xâm lăng đang tới gần [...] mặc dù biện pháp cưỡng chế bỏ đạo của Minh Mạng là đáng phê phán, song gọi Minh Mạng là “tên bạo chúa”, là “kẻ khát máu”, là “Néro của Việt Nam” là một sự xuyên tạc sự thật lịch sử cần phải được đính chính⁽³⁷⁾”.

Như vậy, dù ở quan điểm nào trong hai quan điểm trên đều có những mặt đúng và những hạn chế khi quá thiên về một nguyên nhân. Lịch sử đâu là một dấu lặng buồn thì cũng đem cho ta những giá trị, ít nhất là bài học kinh nghiệm. Và để “thấu tình đạt lí” trong cách lí giải về chính sách cấm đạo của triều Nguyễn, một số nhà sử học đã nhìn nhận vấn đề một cách đầy đủ, dưới nhiều góc độ như lịch sử, chính trị, văn hóa, xã hội, v.v... Có lẽ đây là cách đánh giá nhận được nhiều đồng thuận nhất cho đến hiện nay:

Cách đánh giá nêu trên được thể hiện từ những chiều kích căn bản sau:

+ Về mặt chính trị: Đó là sự củng cố chế độ phong kiến trung ương tập quyền vừa mới thành lập. Sự củng cố này trong quá trình thực hiện phải đối diện với sự “liên minh” của các giáo sĩ truyền giáo với chủ nghĩa thực dân trong quá trình thăm dò xâm lược thuộc địa mà nước “Đại Nam” lúc đó là một mục tiêu thực dân hướng tới. Rõ ràng chính sách cấm đạo của nhà Nguyễn có liên quan chặt chẽ với cuộc chiến tranh xâm lược của Pháp. Và như vậy, xét trong bối cảnh chung, chính sách cấm đạo của nhà Nguyễn không hoàn toàn khó hiểu, mục

đích nhằm bảo vệ văn hóa truyền thống và độc lập, chủ quyền dân tộc.

+ *Về mặt xã hội*: Nhà Nguyễn từ lúc xác lập vương triều của vua Gia Long đã phải đón nhận sự đôn tụ lịch sử của tất cả những xáo trộn đời sống xã hội do chiến tranh loạn lạc từ thế kỉ XVIII để lại. Nhà Nguyễn lên nắm vương triều với một cơ sở xã hội đầy biến động. Những “lời giải” cho việc ổn định xã hội đã tạo áp lực rất mạnh với những người đứng đầu vương triều. Họ phải nhanh chóng ổn định xã hội, củng cố vương quyền. Những thập niên đầu thế kỉ XIX, xã hội biến động ít nhiều có liên quan đến Công giáo. Đó là sự can dự của các thừa sai và một bộ phận giáo dân vào các cuộc khởi nghĩa của Phan Bá Vành, Nông Văn Vân và đặc biệt là khởi nghĩa của Lê Văn Khôi. Đó còn là mối quan hệ giữa các thừa sai với Lê Văn Duyệt. Những biến động xã hội trên cộng với sự tham góp của một bộ phận giáo dân trong các sự kiện ấy hoàn toàn mâu thuẫn với tư tưởng thống nhất quyền lực, củng cố vương triều của các vua Nguyễn, và trong tình thế này, cấm đạo thực khó tránh khỏi.

+ *Về mặt văn hóa*: Một nghiên cứu công phu của Nguyễn Quang Hưng xuất bản gần đây chỉ ra *một luận điểm mà tác giả dày công chứng minh, phân tích* suốt công trình là trong các yếu tố văn hóa, thì “*vấn đề nghi lễ*” là một lí do cơ bản của các cuộc cấm đạo thời Nguyễn. Trong cuốn sách này⁽³⁸⁾, tác giả cũng phân tích việc một số vua Nguyễn không hiểu Công giáo đã làm trầm trọng thêm tính chất của việc cấm đạo. Thực tế, triều Nguyễn sử dụng Nho giáo làm hệ tư tưởng cai trị. Do đó cả Gia Long và Minh Mạng đều lo ngại sự truyền bá Công giáo

dẫn đến sự suy giảm việc thờ cúng tổ tiên và đức Khổng Tử, các lễ Phật, v.v... của một bộ phận dân chúng. Sự truyền bá Công giáo đã không được triều Nguyễn nhận thức như *một cơ hội giao lưu văn hóa tư tưởng, mà coi đó như một mối đe dọa với văn hóa truyền thống*.

Sự cấm đạo, xét về nguồn gốc, đó còn là *biểu hiện của sự phản ứng của văn hóa truyền thống với văn hóa ngoại trong quá trình cọ sát, tiếp xúc, thâm hóa và đi đến tiếp nhận*. Bất cứ nền văn hóa nào muốn hòa nhập vào cộng đồng dân tộc Việt đều phải chấp nhận nền văn hóa Việt như *một dòng chủ đạo* để từ đó mà uyển chuyển thích ứng theo. Mọi sự đối kháng đều dẫn đến khó tiếp nhận mà có thể hậu quả còn là sự xung đột gay gắt về mặt xã hội như buổi đầu Công giáo truyền vào Việt Nam.

Tuy nhiên về bản chất, *văn hóa Việt có tính khoan dung* thì việc cấm đạo xét từ góc độ chính trị vẫn là yếu tố quan trọng nhất. Ở đây đối với chính quyền Nguyễn, vấn đề Công giáo không đơn thuần là vấn đề văn hóa, mà đã được đặt thành *vấn đề chính trị*. Chúng ta trở lại với nhận xét của Tsuboi: “*Vì tại Việt Nam, nơi có tinh thần hòa đồng tôn giáo đã thấm sâu vào xã hội, không có lí do gì, nhất là khi vẫn có trật tự xã hội, lại đi bách hại Công giáo với tính cách là một đạo giáo*. Và từ lâu, điều làm cho người ta e ngại là sự hiện diện và hoạt động của các thừa sai bị coi như những tác viên của Tây Phương có nhiệm vụ phá hoại nền đạo đức và chính trị của Tổ quốc⁽³⁹⁾. Điều này cũng giống nhận xét của chính quyền cai trị thực dân lúc bấy giờ. Toàn quyền Đông Dương, Jean-Marie de Lanessan (1843-1919) nhận định, “*Bất cứ một người Annam nào theo Công giáo*

đều bị người đồng hương coi như một kẻ phản bội Tổ quốc”. Do đó, những nguyên nhân cấm đạo không có tính cách tôn giáo như người ta vẫn lầm tưởng vì dân Việt Nam rất khoan dung về tín ngưỡng, mà chỉ có tính cách ái quốc thôi. Linh mục Louvet trong cuốn *Đức cha Puginier*⁽⁴⁰⁾ cũng đã viết: “Sự bách hại người Công giáo mang tính chất một cuộc trả thù lòng yêu nước chống lại việc thiết lập chế độ bảo hộ”⁽⁴¹⁾.

3. Vài nét về đặc điểm và nội dung của chính sách cấm đạo

3.1. Nguyễn Phúc Ánh lên ngôi vua năm 1802, vì biết ơn Giám mục Pigneau đã giúp đỡ trong việc giành lại ngai vàng, nên rất nhân nhượng với các thừa sai Pháp, nhưng về cuối đời đã có những nghi ngờ và lo sợ trước sự có mặt và ảnh hưởng của các thừa sai nước ngoài. Nhìn chung, Công giáo thời Gia Long khá yên ổn. Suốt thời Gia Long, ông chỉ ra một hạn chế với Công giáo về xây cất nhà thờ mới năm 1804⁽⁴²⁾.

3.2. Từ năm 1820 - 1825, về cơ bản, Minh Mạng có thái độ lạnh nhạt với Công giáo chứ chưa có một hành động cụ thể nào. Bởi lẽ Minh Mạng còn nề công thần khai quốc Lê Văn Duyệt - một người dành nhiều ưu ái cho Công giáo. Mặt khác, Minh Mạng “tôn trọng” di huấn của Gia Long là không được truy bức Công giáo⁽⁴³⁾, phần nữa vì chưa có nguyên cơ để thể hiện thái độ cứng rắn với Công giáo.

Quan hệ triều đình Nguyễn và các thừa sai ngày càng xấu đi, đến năm 1825 Minh Mạng truyền cho tập trung các thừa sai về Huế, gọi là giúp triều đình dịch thuật nhưng thực tế là kiểm soát các thừa sai, hạn chế truyền đạo. Việc này lại

được Lê Văn Duyệt can thiệp. Kết quả là các thừa sai được tự do nhưng thành kiến của Minh Mạng với Công giáo ngày càng nặng nề. Bởi lẽ từ năm 1825 - 1830 vẫn có 6 thừa sai đến Trung và Nam Việt Nam truyền đạo một cách lén lút⁽⁴⁴⁾. Có lẽ công thần Lê Văn Duyệt bắt đầu là sự “khó chịu” của Minh Mạng

Tháng 01/1833, Minh Mạng ra chỉ dụ cấm đạo đầu tiên. Chỉ dụ này chỉ đề cập tới vấn đề nghi lễ⁽⁴⁵⁾, chưa trực tiếp đề cập tới việc xử phạt các thừa sai Châu Âu. Tuy nhiên đã có người phải chết như trường hợp của Gagelin truyền đạo ở Việt Nam từ năm 1821.

Đồng thời với việc cấm đạo, Minh Mạng cũng thực hiện kế hoạch lôi kéo và giáo dục dân theo đạo trở về với tín ngưỡng và đạo lý truyền thống. Năm 1834, Minh Mạng biên soạn một tài liệu có tên “Thất điều giáo huấn”, khuyến dụ dân chúng làm những điều tốt lành nhằm nâng cao phẩm chất, đạo đức. Ở điều 7, có tên *Sùng chính học*, Minh Mạng khuyến dân nên học theo đạo Khổng, phê phán Công giáo (ngôn ngữ văn bản gọi đạo Gia Tô), khuyến ai đã theo nên mau chóng bỏ đi⁽⁴⁶⁾.

Tháng 12/1835, Minh Mạng ban hành chỉ dụ cấm đạo thứ hai, khắc nghiệt hơn. Vì ông coi sự tham dự của Giám mục Marchand (tên Việt là Cố Du) vào cuộc khởi nghĩa của Lê Văn Khôi là nguyên nhân chủ đạo. Chỉ dụ này quy định các quan phải truy lùng, bắt các thừa sai đang truyền đạo trong nước xử chém⁽⁴⁷⁾. Đây là lần đầu tiên triều đình ra lệnh tử hình đối với người truyền đạo ngoại quốc, chưa thấy nói tới người bản xứ.

Nhìn chung, sau sự kiện Lê Văn Khôi, Minh Mạng ban hành nhiều sắc dụ về

Công giáo, *khắc nghiệt với đạo trưởng Phương Tây*, kết hợp rắn đe, dạy dỗ những giáo dân giáo trong nước nhằm phối hợp có hiệu quả chính sách cấm đạo của mình.

Lần đầu tiên vấn đề linh mục bản xứ được đề cập tới là trong chỉ dụ ban hành năm 1838 dành cho các tỉnh Nghệ An, Hà Tĩnh và Thanh Hóa. Trong đó có đề cập tới việc phạt các linh mục bản xứ. Tuy nhiên, triều đình cũng dùng một giải pháp ôn hòa kèm theo là khích lệ những linh mục bỏ đạo, được triều đình ân xá như những tấm gương. Giáo dân chưa phải phạt tội⁽⁴⁸⁾.

Tháng 6/1839, triều đình còn ban hành một chỉ dụ mật trong phạm vi các tỉnh từ Hà Tĩnh trở ra, để truy tìm thừa sai Siméon F. Bernueux. Cũng trong thời gian này, nhà Nguyễn còn ban hành một chỉ dụ cấm đạo ở 6 tỉnh Nam Kỳ nhằm kiểm soát tình hình sau cuộc khởi nghĩa của Lê Văn Khôi. Như vậy, 3 chỉ dụ sau có tầm mức ảnh hưởng trong *phạm vi địa phương*, khác với 2 chỉ dụ ban hành năm 1833 và 1835 có *phạm vi toàn quốc*.

Có lẽ *lần đầu tiên triều đình đề cập tới giáo dân* là trong lệnh dụ tháng 10/1839. Minh Mạng buộc tất cả người Công giáo trong một năm phải cải đạo, và sửa sang chùa chiền, đền miếu⁽⁴⁹⁾... Mục tiêu là nhằm ngăn chặn sự lan rộng của Công giáo tại Việt Nam. Chính sách của Nhà nước phong kiến Nguyễn đối với cộng đồng giáo dân so với chính sách đối với các giáo sĩ *có phần uyển chuyển hơn*. Cho đến trước khi thực dân Pháp nổ súng xâm lược nước ta, Nhà nước phong kiến Nguyễn coi giáo dân là những thân dân nhẹ dạ tin theo một tôn giáo xa lạ, có thể giáo huấn họ từ bỏ tôn giáo đó để trở về với những tôn giáo và tín ngưỡng truyền

thống. Xuất phát từ quan điểm đó, Minh Mạng đã chủ trương một chính sách “trước hãy giáo huấn và chỉ cưỡng chế khi cần thiết”⁽⁵⁰⁾.

Những chính sách nói trên, về cơ bản được duy trì dưới thời Thiệu Trị và những năm đầu thời Tự Đức.

Chính sách đối với giáo dân của Nhà nước phong kiến Nguyễn trở nên quyết liệt từ sau khi Pháp nổ súng xâm lược nước ta, nhất là ngay sau khi Pháp đánh chiếm thành Gia Định, mở đầu cuộc xâm lược Nam Kỳ.

Như vậy, có thể thấy rằng *đối tượng chính của các chỉ dụ cấm đạo dưới thời Minh Mạng trước hết là nhằm vào các thừa sai Châu Âu và những đáng bề trên của hàng giáo phẩm chứ ít khi dả động tới tổ chức giáo hội cơ sở*. Đây là một lý do căn bản cho thấy Công giáo dưới thời Minh Mạng vẫn “*phát triển*” mà không hề suy giảm.

3.3. Năm 1841, Thiệu Trị nối ngôi Minh Mạng, chính sách của ông có *nới lỏng với Công giáo*. Thời Thiệu Trị, Công giáo được hưởng bầu không khí tương đối yên ả trong 6 năm đầu. Thái độ của Thiệu Trị đối với các đạo trưởng Tây Dương có phần nường nhẹ, vì theo ông: “Nghĩ chúng là người ngoài giáo hóa, chưa biết rõ lệnh cấm, nay nước trưởng nước ấy đã sai người đến kêu xin, xét cho có lòng kính thuận, thành khẩn cũng lượng nên gia ơn rộng, tha cho về để tỏ lòng nhân thương người và tình nghĩa tử tế với người nước xa của triều đình ta”⁽⁵¹⁾.

Đến năm 1847, khi tàu chiến Pháp nhòm ngó ở Đà Nẵng, Thiệu Trị mới cấm đạo. Tuy nhiên, được một năm thì ông qua đời. Vì vậy, trong thực tế số giáo dân “bị nạn” dưới thời Thiệu Trị hầu như

không đáng kể. Trong suốt những năm trị vì (1841 - 1847), ông ban hành hai đạo dụ và không tử hình một đạo trưởng Phương Tây nào dù những người này đã nhận án tử hình sau khi bị bắt và ông trả lại tự do cho hầu hết những đạo trưởng Phương Tây đang bị giam cầm. Song, dưới thời vua Thiệu Trị, hoạt động liên quan đến chính trị biểu lộ công khai hơn ở các đạo trưởng này⁽⁵²⁾.

3.4. Sang thời Tự Đức (1848 - 1883), so sánh với các chỉ dụ cấm đạo của Minh Mạng và Thiệu Trị thì chỉ dụ của Tự Đức có *phân biệt rõ ràng giữa các thừa sai người Âu và các linh mục Việt Nam, giữa các chức sắc bản xứ, đặc biệt là các thừa sai Châu Âu phải chịu phạt nghiêm khắc*. Từ sau vụ tàu chiến Pháp bắn phá các chiến thuyền của triều đình ở Đà Nẵng năm 1847, thì sự đối phó của triều đình đối với các giáo sĩ thừa sai trở nên ngày càng quyết liệt. Điều này thấy rõ qua hai chỉ dụ đầu tiên ban hành vào tháng 8/1848⁽⁵³⁾ và tháng 3/1851. Riêng chỉ dụ cấm đạo năm 1851 được coi là *khắc nghiệt không kém chỉ dụ năm 1835 dưới thời Minh Mạng* và đã có nhiều thừa sai, linh mục bản xứ bị giết. Hơn nữa Chỉ dụ năm 1851 ban hành đúng lúc xảy ra vụ Hoàng Bảo, Tự Đức xử lí rất nghiêm khắc với các đạo trưởng Tây Dương, đạo trưởng bản xứ, những chủng sinh và những quan chức bản xứ không thi hành nghiêm lệnh. “Các đạo trưởng Tây Dương phải bị chặt đầu; chủng sinh và các học trò của các đạo trưởng Tây Dương và bản xứ phải đem thắt cổ. Những kẻ chứa chấp họ cũng phải bị hình phạt tương tự những hình phạt tương tự cũng được áp dụng cho những tên lí trưởng các làng đã chứa chấp họ. Tất cả quan chức mà ở địa bàn họ cai trị có đạo trưởng bị bắt sẽ bị phạt cách chức”⁽⁵⁴⁾.

Năm 1854, Tự Đức ban hành chỉ dụ tiếp theo, *chỉ dụ này càng nghiêm khắc hơn với các thừa sai và con chiên người Âu*. Khi bị bắt đều phải chịu tội phạt chém đầu và lăng trì. Giáo dân bản xứ cũng chịu hình phạt nghiêm khắc nhưng chưa tới mức phải chém đầu. Chi tiết như sau: “Tháng 7 nhuận, Tự Đức năm thứ 7 (1854), triều đình định rõ lại điều cấm về theo đạo Gia Tô:

(...)

- 1 khoản : Bắt được đạo trưởng người Tây Dương thì xử tội chém đầu bêu rồi quăng xác xuống sông; bọn con chiên người Tây và đạo trưởng người bản quốc thì xử trảm ngay; còn bọn con chiên người bản quốc thì phát vãng đi đày ở đồn bảo ven biên giới mà không phải là vùng biển...⁽⁵⁵⁾

Như vậy, cho đến trước thời Pháp xâm lược, chỉ dụ cấm đạo của Tự Đức vẫn hướng chính vào các giáo sĩ ngoại quốc và chưa “đánh trực tiếp” vào tổ chức cơ sở của giáo hội là xứ họ đạo, cũng như đại đa số giáo dân. Khi nguy cơ mất nước đến gần hơn, bức xúc hơn và sự giúp sức của các đạo trưởng cho lực lượng bên trong và bên ngoài chống lại triều đình cũng công khai hơn thì nhìn chung chính sách cấm đạo của Tự Đức thiên nhiều về hình phạt và hà khắc hơn, nhưng không phải khắc nghiệt với tất cả các đối tượng và không phải khắc nghiệt tuyệt đối. Trong các đạo dụ của mình, cũng như Minh Mạng, Tự Đức cũng có những chính sách khoan hồng, khuyến dụ giáo dân không theo giặc và không theo đạo.

Sau khi Pháp vào Việt Nam, Công giáo có một chỗ dựa vững chắc là Pháp nên một số giáo dân và đạo trưởng

Phương Tây gây bất bình hơn cho triều đình và dân chúng, tạo nên thành kiến coi Công giáo cũng là thực dân *nên đối với đạo trưởng Phương Tây, Tự Đức vẫn duy trì hình phạt ở mức cao nhất; đối với những người tình nguyện bỏ bỏ đạo, Tự Đức có những chính sách khoan hồng*⁽⁵⁶⁾.

Từ tháng 1 đến tháng 3/1860, triều đình Tự Đức liên tiếp ban 3 sắc chỉ liên quan đến cấm đạo. Tuy nhiên phải đến sắc chỉ tháng 6/1861, còn gọi là chỉ dụ phân tháp. Chỉ dụ này được thực hiện với sự giám sát và nhắc nhở triệt để của triều đình⁽⁵⁷⁾. Mặc dù chỉ thực hiện trong thời gian không lâu (cho tới khi triều đình kí Hòa ước Nhâm Tuất 1862) nhưng chỉ dụ phân tháp của Tự Đức gây xáo trộn nặng nề cho người Công giáo. Chỉ dụ này làm cho người Công giáo phải li tán và điều quan trọng là đánh trực tiếp vào hệ thống giáo hội cơ sở. Đặc điểm của người Công giáo là phải sinh hoạt hội đoàn, có linh mục làm lễ, sùng đạo. *Chỉ dụ này làm các giáo dân không có cơ hội được hội họp đoàn tín hữu, duy trì các sinh hoạt của xứ họ đạo. Nhiều người Công giáo tân tòng nhạt đạo, bỏ đạo. Nhiều làng Công giáo bị tan rã. Chỉ dụ này đã làm cho 50 nghìn Kitô hữu bị chết và bỏ đạo*⁽⁵⁸⁾.

Năm 1862, trước sức ép của Pháp, triều đình Tự Đức kí với Pháp Hòa ước Nhâm Tuất 1862, trong đó ở Điều 2, Tự Đức phải thừa nhận sự tổn hại của Công giáo trên đất nước mình, dù trước đó vua và triều

đình quyết định việc bỏ cấm đạo là một trong hai điều quyết không thể nhân nhượng. Điều 2 của Hòa ước quy định: “Quý quốc cùng nước Y-pha-nho đặt truyền giáo Thiên Chúa ở nước tôi, phàm người nước Nam không kể hạng người nào, ai muốn theo thì được tùy tiện, ai không tình nguyện thì không bắt ép”⁽⁵⁹⁾.

Đứng về mặt văn bản hành chính, Điều 2 Hòa ước 1862 đã chính thức chấm dứt chính sách cấm đạo của nhà Nguyễn đối với Công giáo, nhưng sau khi kí Hòa ước, dù thái độ của triều đình bớt gay gắt hơn, song thực chất triều đình vẫn cố gắng hạn chế sự phát triển của Công giáo và điều chỉnh mối quan hệ với tôn giáo này. Chẳng hạn đối với đạo trưởng, năm Tự Đức thứ 16 (1863), triều đình nhà Nguyễn đề nghị với Pháp: “Nay đạo trưởng của quý quốc và đạo trưởng của Y-pha-nho đến các địa phương nước tôi, không nên ngoài số 15 người, chia đi truyền giáo thì số người cư trú ở nước tôi nên phải có số nhất định, mà đi lại truyền tập chớ nên sai trái mới là thỏa hiệp”⁽⁶⁰⁾.

Đến năm 1874, nhà Nguyễn kí với Pháp Hòa ước Giáp Tuất. Trên phương diện pháp lí, Hòa ước 1874, người Công giáo được thừa nhận các giá trị về mặt công dân như được đi thi và tham gia vào bộ máy chính quyền như những công dân khác.

(Kì sau đăng tiếp)

Chú thích:

1. Trong bài viết này, chúng tôi dùng thuật ngữ *Công giáo* thay cho *Thiên Chúa giáo* như một số tài liệu trước đây vẫn hay dùng. Phân tổng quan này, chúng tôi tham khảo kết quả nghiên cứu của đồng nghiệp Lê Thị Thắm trên tạp chí *Nghiên cứu Tôn giáo*, số 2/2002, tr. 36. Tuy nhiên, chúng tôi đã dụng công chú thích các nguồn văn bản, bổ xung những chỗ thiếu và lược bớt những văn bản không sát với chủ đề cấm đạo. Những

chú thích này sẽ giúp những độc giả quan tâm tới chủ đề này đỡ phải mất công nhiều khi xác định các văn bản liên quan đến cấm đạo trong *Đại Nam Thực Lục* (bộ cũ) và một số nguồn tài liệu khác.

2. Về mặt văn bản thì Hòa ước Nhâm Tuất năm 1862 được kí kết giữa triều đình Huế với Pháp đã thừa nhận giáo sĩ được tự do truyền đạo. Tất nhiên, diễn biến thực tế không hẳn đã an bài như vậy. Khi khảo sát chính sách cấm đạo của triều Nguyễn và ảnh hưởng của nó tới Công giáo Việt Nam nói chung và tổ chức xứ họ đạo nói riêng, chúng tôi xin chỉ giới hạn tới mốc thời gian này.

3. *Đại Nam thực lục chính biên*, tập 3, Nxb. Sử học, Hà Nội, 1963, tr. 168- 169.

4. Dẫn theo: Nguyễn Quang Hưng. *Công giáo Việt Nam thời kì triều Nguyễn 1802-1883*, Nxb. Tôn giáo, 2007, tr. 200.

5. *Đại Nam thực lục chính biên*, tập 11, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1964, tr. 235-236.

6. *Đại Nam thực lục chính biên*, tập 1, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1964, tr. 409.

7. *Đại Nam thực lục chính biên*, tập 13, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội. 1964, tr. 296.

8. *Đại Nam thực lục chính biên*, tập 13, Sđd, tr. 350.

9. *Đại Nam thực lục chính biên*, tập 15, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1964, tr. 9-10.

10. *Đại Nam thực lục chính biên*, tập 17, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1966, tr. 243-247.

11. *Đại Nam thực lục chính biên*, tập 20, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1968, tr. 212-213.

12. *Đại Nam thực lục chính biên*, tập 21, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1969, tr. 99-103.

13. *Đại Nam thực lục chính biên*, tập 21, Sđd, tr. 124-126.

14. *Đại Nam thực lục chính biên*, tập 21, Sđd, tr. 177-180.

15. *Đại Nam thực lục chính biên*, tập 22, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1969, tr. 79.

16. *Đại Nam thực lục chính biên*, tập 26, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1972, tr. 245.

17. *Đại Nam thực lục chính biên*, tập 26, Sđd, tr. 276-277.

18. *Đại Nam thực lục chính biên*, tập 27, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1973, tr. 111.

19. Theo: Nguyễn Quang Hưng. *Công giáo Việt Nam thời kì triều Nguyễn 1802-1883*, Sđd, tr. 269-270. *Đại Nam Thực Lục* không thấy ghi dụ này. Tuy nhiên, các sử gia Công giáo lại rất hay đề cập chỉ dụ trên.

20. *Đại Nam thực lục chính biên*, tập 28, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1973, tr. 61.

21. *Đại Nam thực lục chính biên*, tập 28, Sđd, tr. 409-410.

22. *Đại Nam thực lục chính biên*, tập 29, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1974, tr. 35-36.

23. *Đại Nam thực lục chính biên*, tập 29, Sđd, tr. 91.

24. *Đại Nam thực lục chính biên*, tập 29, Sđd, tr. 185.

25. *Đại Nam thực lục chính biên*, tập 29, Sđd, tr. 104-106

26. *Đại Nam thực lục chính biên*, tập 29, Sđd, tr. 99-100.

27. *Đại Nam thực lục chính biên*, tập 29, Sđd, tr. 106

28. *Đại Nam thực lục chính biên*, tập 29, Sđd, tr. 227.

29. *Đại Nam thực lục chính biên*, tập 29, Sđd, tr. 255.

30. *Đại Nam thực lục chính biên*, tập 29, Sđd, tr. 274.

31. *Đại Nam thực lục chính biên*, tập 29, Sđd, tr. 298-304.

32. Các quan điểm mà chúng tôi nêu chủ yếu là của *giới sử học người Việt*, chúng tôi chưa có điều kiện về ngoại ngữ và tư liệu để tổng kết thêm các quan điểm của những nhà sử học người nước ngoài về chủ đề trên.

33. Xem: Bài của linh mục Trương Bá Cần trên *Nguyệt san Công giáo và Dân tộc*, số 14, tháng 2/1996, tr. 110 - 111.

34. *Đại Nam thực lục chính biên*, tập 11, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1964, tr. 235-236.

35. *Đại Nam thực lục chính biên*, tập 11, Sđd, tr. 235-236.
36. *Đại Nam thực lục chính biên*, tập 13, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1964, tr. 296.
37. Nguyễn Văn Kiệm. *Góp phần tìm hiểu một số vấn đề lịch sử cận đại Việt Nam*, Nxb. Văn hóa Thông tin, HN, 2003, tr. 212.
38. Nguyễn Quang Hưng. *Công giáo Việt Nam thời kì triều Nguyễn 1802-1883*, Nxb. Tôn giáo, 2007, 399 trang.
39. *Nước Đại Nam đối diện với Pháp và Trung Hoa* (Nguyễn Đình Đầu dịch), Hội Sử học Việt Nam, Hà Nội, 1993, tr. 70.
40. Nay vẫn còn một cuốn viết bằng tiếng Pháp tại Thư viện Quốc gia.
41. Nguyễn Văn Trung. *Chủ nghĩa thực dân Pháp ở Việt Nam - Thực chất và huyền thoại*, Nam Sơn xuất bản, Sài Gòn, 1963. tr. 116.
42. Trong điều lệ hương đảng cho các xã dân ở Bắc Hà, về việc thờ thần, Phật, vua có nói: "... lại như đạo Gia tô là tôn giáo nước khác truyền vào nước ta, bịa đặt ra thuyết Thiên Đường, Địa Ngục khiến kẻ ngu phu, ngu phụ chạy vay như điên, tiêm nhiễm thành quen, mê mà không biết. Từ nay về sau, dân các tổng xã nào có nhà thờ Gia tô đổ nát thì phải đưa đơn trình quan trấn, mới được tu bổ, dựng nhà thờ mới thì đều cấm. Những điều trên này, đều là nên cố đổi tệt cũ, kính giữ giáo điều. Nếu cứ quen theo thói làng, can phạm phép nước, có người phát giác thì xã trưởng phải đồ lưu đi viễn châu, dân hạng, nặng thì xung dịch phu, nhẹ thì xử roi hay trượng, để bớt tốn phí cho dân, mà giữ phong tục thuần hậu."
43. Theo: Nguyễn Quang Hưng. *Công giáo Việt Nam thời kì triều Nguyễn 1802-1883*, Sđd, tr. 192.
44. Đó là: Noble, Bringole, Marchand, Mialon, Viale...
45. Vua dụ Bộ Hình rằng: "đạo Gia tô nguyên từ người Tây Dương đem vào truyền bá đã lâu, dân ngu phần nhiều bị mê hoặc mà không biết hối. Thử nghĩ: cái thuyết Thiên Đường, tóm lại chỉ đều là chuyện hoang đường, không có bằng chứng. Hơn nữa, không kính thần minh, chẳng thờ tiên tổ, rất trái với chính đạo. Thậm chí lập riêng nhà giảng, tụ tập nhiều người, cảm dỗ dâm ô phụ nữ, lừa gạt lấy mất người ốm. Những việc trái luân lí, hại phong hóa, điều ấy kể ra còn nhiều, thực đã phạm đến pháp luật. Đạo ấy quy là tà thuật hơn đạo nào hết. Trong luật đã có điều cấm rõ ràng rồi...", *Đại Nam thực lục chính biên*, tập 11, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1964, tr. 235-236.
46. *Đại Nam thực lục chính biên*, tập 15, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1964, tr. 9-10.
47. Trong điều 3 của dụ này có nói: "...Phàm đạo trưởng Tây Dương đã ở lẫn lút trong dân gian, xin cho tổng lí bắt giải quan, chiếu theo luật tả đạo dị đoan cấm dỗ mê hoặc nhân dân, khép vào tội chết, còn người chứa chấp giấu giếm cũng bị tội như tội của phạm nhân...", *Đại Nam thực lục chính biên*, tập 17, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1966, tr. 243-247.
48. "Tỉnh Quảng Bình bắt được đạo trưởng đạo Gia-tô là Bô-di-du-mô-linh, đạo trưởng người nước ta là Nguyễn Đăng Khoa, Nguyễn Điểm đều giết cả... Sai truyền dụ cho các tỉnh Nghệ An, Hà Tĩnh, Thanh Hoa đều nghiêm sức trong các hạt tra xét, không cứ người nước Tây hay người nước ta, phạm cứ là đạo trưởng đều bắt để trị tội, còn các đạo đồ đều không phải tội, không được mượn cớ nhiều dân", *Đại Nam thực lục chính biên*, tập 20, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1968, tr. 163.
49. "...nhưng rộng cho kì hạn, chuẩn cho đến cuối tháng 6 năm Minh Mệnh thứ 21 trở lại, để cho chúng đều được sửa đổi. Còn như những miếu mới, những từ đường cũng sức phải theo tục lệ mà dựng nên, các thời tiết đều cúng tế, khiến cho họ biết phụng thờ tổ tiên, cúng tín thần minh, cùng làm lương dân trong buổi thái bình, khỏi bị những thôn xã gần cạnh không đếm xỉa đến. Nếu qua lần huấn dụ này mà phủ huyện không chịu đem điều đó sức cho tổng lí, tổng lí không đem điều đó dẫn dụ cho dân, để quá hạn còn có những kẻ mặt theo lòng trái, giấu giếm truyền đạo, tất phải đem kẻ can phạm ấy khép vào tội nặng mà phủ huyện, tổng lí cũng đều theo mức nghiêm ngặt trừng phạt. Phải kính theo lời dụ này", *Đại Nam thực lục chính biên*, tập 21, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1969, tr. 180.
50. Trong sắc dụ năm 1832 của Minh Mạng có đoạn: "Đạo Gia tô nguyên từ người nước Tây Dương đem vào truyền bá đã lâu, dân ngu phần nhiều bị mê hoặc mà không biết hối. Thiết nghĩ cái thuyết Thiên Đường chỉ là chuyện hoang đường, không có bằng chứng. Hơn nữa không kính thần minh, chẳng thờ tiên tổ, rất trái với chính đạo... Đạo ấy quy là tà thuật hơn đạo nào hết. Trong luật đã có điều cấm rõ ràng rồi. Nhân nghĩ: các hạt còn có

những kẻ cố chấp mê man... Song tính giữ đạo, thường mọi người đều có, nếu biết tình ngộ đều có thể trở thành lương thiện. Phải nên một phen khuyên bảo khiến họ biết đường đổi mới để tỏ cái ý trước hãy giáo dụ, sau mới dùng đến hình phạt. *Đại Nam thực lục*, tập 11, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1964, tr. 235-236.

51. *Đại Nam thực lục chính biên*, tập 24, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1971, tr. 288.

52. Xem thêm: Cao Huy Thuần. *Công giáo và chủ nghĩa thực dân ở Việt Nam 1859-1914*, Hương Quê, 1988.

53. Về điều cấm đạo Gia tô: xin từ nay, phạm những đạo trưởng Tây Dương lên đến nước ta thì cho quân dân mọi người ai có thể bắt được giải nộp quan, thưởng cho 300 lượng bạc. Còn người đạo trưởng Tây Dương ấy do quan sở tại xét rõ ràng lai lịch lập tức đem việc dâng tâu, cho đem đích thân tên tội phạm đó ném bỏ xuống biển. Còn những đạo trưởng và bọn theo đạo người nước nhà xin do các nha xét việc hình 2, 3 lần, mở bảo cho biết tội. Nếu họ biết hối cải bỏ đạo, bước qua cây giá chữ thập thì thả ra ngay. Người nào không chịu nhẩy qua cây thập giá chữ thập thì người đạo trưởng cũng xin xử tử; các con chiên theo đạo thì cũng tạm thích chữ vào mặt, đuổi về vào sổ dân. Nếu biết hối cải thì cũng cho đến quan để trừ bỏ chữ thích ấy đi. Lại các người can phạm về theo đạo Gia tô hiện đang giam cầm, xin cũng phân biệt đạo trưởng và con chiên theo đạo, chiếu theo như trên mà làm". Vua y lời tâu bày, chiếu cho chép làm lệ. *Đại Nam thực lục chính biên*, tập 27, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1973, tr. 111.

54. Dẫn theo bài của Nguyễn Văn Kiệm trên Tạp chí *Nghiên cứu Tôn giáo*, số 5/2004, tr. 42-43.

55. *Đại Nam thực lục chính biên*, tập 28, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1973, tr. 61.

56. Tuy nhiên, có thể thấy rằng, chính sách khoan hồng, khuyến dụ hay nói lỏng của các vị vua triều Nguyễn đối với tôn giáo này chỉ có thể ảnh hưởng đến các giáo dân là người bản xứ chứ không có một chút ảnh hưởng tích cực nào tới các đạo trưởng Phương Tây vì mục tiêu hoạt động của họ không chỉ là tôn giáo.

57. Nhắc lại các địa phương phải nghiêm ngặt chia ghép bọn dân đạo. Trước đây chia ghép các dân đạo, còn nhiều sót lậu. Đến bây giờ nghiêm bắt các phủ huyện các địa phương: phạm những dân đạo trai gái, già trẻ, không cứ đã bỏ đạo hay chưa đều thích chữ vào mặt, chia ghép các xã thôn không có đạo mà phải quản thúc cho nghiêm. Những tên đầu mục hung ác vẫn nghiêm giam như cũ. Nếu người Tây Dương đến nói thì đem bọn dân đạo ấy giết cho hết. Phủ huyện nào lại còn nhu nhơ dong kẻ gian, để đến nổi sinh ra việc gì lo ngại, tất phải chiếu quân luật trị tội.

58. Phan Phát Huôn. *Việt Nam giáo sử*, Quyển I (1533-1933), Cứu thế tùng thư, Sài Gòn, 1959, tr. 320.

59. Xem toàn bộ nội dung Hòa ước trong *Đại Nam thực lục chính biên*, tập 29, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội 1974, tr. 298-304.

60. *Đại Nam thực lục chính biên*, tập 30, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1974, tr. 21.